

BIỂU SỐ 01: DANH MỤC THỪA ĐẤT TRỒNG, KHÔNG CÓ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT NGẮN HẠN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục khu đất	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Địa chỉ	Mục đích sử dụng	Thời hạn cho thuê	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thửa đất tại phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu	90	4	78.000,0	Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	05 Năm	Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu	

BIỂU SỐ 02: DANH MỤC KHU ĐẤT, THỪA ĐẤT CÓ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHO THUÊ ĐẤT NGẮN HẠN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục khu đất, thửa đất và tài sản gắn liền với đất	Số thửa	Số tờ bản đồ	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích đất	Nhà		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê đất	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trụ sở Cục Dữ trữ nhà nước khu vực Tây Bắc	76	11	Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu								Đất thương mại, dịch vụ	5 Năm	Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu; Giấy chứng nhận QSDĐ số: BT 477045	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2024
	Đất				Khuôn viên	1	580			1.669.500.000	1.669.500.000				
	Nhà							546,6	852,0	1.579.875.790	292.379.352				
	Nhà làm việc				Ngôi	1		191,6	383,2	1.257.995.490	292.379.352				
	Nhà làm việc				Ngôi	1		113,8	227,6	166.078.800	0				
	Công trình vệ sinh				Cái	1		23,2	23,2	15.516.000	0				
	Nhà bảo vệ				Ngôi	1		26,0	26,0	52.312.500	0				
	Nhà khác				Ngôi	1		167,0	167,0	83.034.000	0				
Nhà bếp				Ngôi	1		25,0	25,0	4.939.000	0					
2	Trụ sở liên các cơ quan: Các đơn vị sự nghiệp của Sở Tư pháp, Thư viện tỉnh, Trung tâm phát hành sách	194,195,29,193	11	Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu								Đất thương mại, dịch vụ	5 Năm	Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND tỉnh Lai Châu; Giấy chứng nhận QSDĐ số: BL020209, BI 633585, BI 633586, BL 020225	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2024
	Đất						2.181,0			3.695.647.200	3.695.647.200				
	Nhà							961,3	1.224,9	1.858.100.000	470.788.380				
	Ngôi 1				Ngôi	1		193,7	387,4	573.540.848	145.318.533				
	Ngôi 2				Ngôi	1		129,9	129,9	192.379.601	48.743.383				
	Ngôi 3				Ngôi	1		168,6	168,6	249.635.964	63.250.477				
	Ngôi 4				Ngôi	1		91,0	91,0	134.767.885	34.146.254				
	Ngôi 5				Ngôi	1		70,0	140,0	207.289.650	52.521.155				
	Ngôi 6				Ngôi	1		175,0	175,0	259.112.062	65.651.444				
Ngôi 7				Ngôi	1		133,0	133,0	196.954.780	49.902.600					
Công trình vệ sinh				Cái	2				44.419.211	11.254.533					
3	Trụ sở Đội Thuế Nông trường thuộc chi cục Thuế khu vực Tân Uyên - Than Uyên, huyện Tân Uyên (cũ)	24	P6-77-4	Xã Tân Uyên, tỉnh Lai Châu								Đất thương mại, dịch vụ	5 Năm	Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND tỉnh Lai Châu; Giấy chứng nhận QSDĐ số: BT 477713	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2024
	Đất				Khuôn viên	1	152,7			245.847.000	245.847.000				
	Nhà								242,2	976.757.765	196.840.396				
4	Trụ sở Đội thuế Mường So thuộc Chi cục Thuế khu vực Mường So – Phong Thổ (cũ) nay là Thuế cơ sở 3	6	668	Xã Phong Thổ, tỉnh Lai Châu							77.027.609	Đất thương mại, dịch vụ	5 Năm	Quyết định số 252/QĐ-UBND 10/02/2026 của UBND tỉnh Lai Châu	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2024
	Đất				Khuôn viên	1	188,9			74.048.800	74.048.800				

STT	Danh mục khu đất, thửa đất và tài sản gắn liền với đất	Số thửa	Số tờ bản đồ	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích đất	Nhà		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê đất	Căn cứ pháp lý	Ghi chú			
								Diện tích xây dựng	Diện tích sàn sử dụng									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
	Nhà								160,8	274.907.980	2.978.809							
	Nhà làm việc 2 tầng				Ngôi	1			160,8	274.907.980	2.978.809							
5	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đường (cũ)	3	84	Xã Bình Lư, Lai Châu							1.787.307.395	Đất thương mại, dịch vụ	5 Năm	Quyết định số 211/QĐ-UBND 03/02/2026 của UBND tỉnh Lai Châu; Giấy chứng nhận QSDĐ số: BT 477999	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2024			
	Đất																	
	Nhà										290,0					2.011.629.375	643.451.395	
	Nhà làm việc							Ngôi	1							290,0	2.011.629.375	643.451.395
6	Trụ sở Viện kiểm sát huyện Tam Đường (cũ)	2	84	Xã Bình Lư, Lai Châu								Đất thương mại, dịch vụ	5 Năm	Quyết định số 252/QĐ-UBND 10/02/2026 của UBND tỉnh Lai Châu; Giấy chứng nhận QSDĐ số: BT 477939	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2024			
	Đất																	
	Nhà															710,0	6.377.470.000	581.559.600
	Nhà làm việc 3 tầng							Ngôi	1							608	4.918.812.000	480.212.400
	Nhà xe máy								1							21	25.190.000	2.911.800
	Nhà lưu trú công vụ							Ngôi	1							102	881.149.000	98.435.400
	Công rào, sân đường nội bộ: trong đó sân đường 500m ² , công hàng rào 140m									1							640	324.395.000
Hệ thống điện, cấp thoát nước ngoài nhà						1				227.924.000	0							
7	Trụ sở viện kiểm sát huyện Sin Hồ (cũ)	60	40	Xã Sin Hồ, tỉnh Lai Châu								Đất thương mại, dịch vụ	5 Năm	Quyết định số 252/QĐ-UBND 10/02/2026 của UBND tỉnh Lai Châu; Giấy chứng nhận QSDĐ số: BQ 236165	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2024			
	Đất																	
	Nhà															418,0	2.011.629.375	0
	Nhà làm việc 2 tầng							Ngôi	1							313	1.240.525.234	0
	Nhà lưu trú công vụ							Ngôi	1							105	444.761.635	0
	Nhà xe máy															25	19.151.917	0
	Công, tường rào															110	86.178.607	0
	Sân đường															260	54.725.607	0